

QUYẾT ĐỊNH
về việc công khai Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025
của Văn phòng Đảng uỷ phường Hải Dương

- Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày ngày 25 tháng 6 năm 2025; Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 09/03/2026 của HĐND phường Hải Dương về việc phê duyệt quyết toán ngân sách địa phương phường Hải Dương năm 2025;

- Xét đề nghị của Chuyên viên Văn phòng Đảng uỷ Phụ trách Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công khai số liệu Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Văn phòng Đảng uỷ phường Hải Dương.

(Chi tiết theo mẫu biểu 76 và thuyết minh quyết toán NSNN năm 2025 kèm theo).

Điều 2. Hình thức công khai: công khai trên trang thông tin điện tử phường, niêm yết tại trụ sở làm việc.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Văn phòng Đảng uỷ phường Hải Dương và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Đảng uỷ để b/c;
- Phòng KTHT-ĐT;
- UBKT, Ban XD Đảng, VPĐU;
- Lưu VP Đảng uỷ.



Vũ Ngọc Chiến

Đơn vị: VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY PHƯỜNG HẢI DƯƠNG

Mẫu biểu số 76

Chương: 81



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.996,9	6.996,9	0,0	6.996,9
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.996,9	6.996,9	0,0	6.996,9
1	Chi quản lý hành chính	6.996,9	6.996,9	0,0	6.996,9
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	6.996,9	6.996,9	0,0	6.996,9
	- Văn phòng Đảng ủy	5.302,2	5.302,2	0,0	5.302,2
	- Ban xây dựng Đảng	1.084,4	1.084,4	0,0	1.084,4
	- Ủy ban kiểm tra	610,3	610,3	0,0	610,3
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Mã chương: 819

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Đảng uỷ phường Hải Dương

Mã ĐVQHNS: 1144460



BÁO CÁO THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG
Năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	Loại 340	
				Tổng	Khoản 351
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP...				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)	101	0	0	0
1.1	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)	102	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	103	0	0	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	104	0	0	
1.2	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)	105	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	106	0	0	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	107	0	0	
2	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	108	7.132.760.888	7.132.760.888	7.132.760.888
	- Kinh phí được giao tự chủ	109	0	0	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	110	7.132.760.888	7.132.760.888	7.132.760.888
3	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+113)	111	7.132.760.888	7.132.760.888	7.132.760.888
	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)	112	0	0	0
	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	113	7.132.760.888	7.132.760.888	7.132.760.888
4	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	114	6.996.907.128	6.996.907.128	6.996.907.128
	- Kinh phí được giao tự chủ	115	0	0	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	116	6.996.907.128	6.996.907.128	6.996.907.128
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)	117	6.996.907.128	6.996.907.128	6.996.907.128
	- Kinh phí được giao tự chủ	118	0	0	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	119	6.996.907.128	6.996.907.128	6.996.907.128
6	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	120	135.853.760	135.853.760	135.853.760
6.1	Kinh phí được giao tự chủ (121=122+123+124)	121	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	122	0	0	
	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118- 122-131)	123	0	0	
	- Dự toán bị hủy (124=104+109-115-132)	124	0	0	

6.2	Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)	125	135.853.760	135.853.760	135.853.760
	- Đã nộp NSNN	126	135.853.760	135.853.760	135.853.760
	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)	127	0	0	
	- Dự toán bị hủy (128=107+110-116-135)	128	0	0	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)	129	0	0	0
7.1	Kinh phí được giao tự chủ (130=131+132)	130	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	131	0	0	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	132	0	0	
7.2	Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)	133	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	134	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	135	0	0	
II NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)	136	0	0	0
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	137	0	0	
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	138	0	0	
2	Dự toán được giao trong năm	139	0	0	
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (140=141+142)	140	0	0	0
3.1	Số đã ghi thu, ghi chi	141	0	0	
3.2	Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	142	0	0	
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (144=136+140)	143	0	0	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	144	0	0	
6	Kinh phí giảm trong năm	145	0	0	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (146=143-144-145=147+148)	146	0	0	0
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	147	0	0	
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	148	0	0	
III NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (149=150+151)	149	0	0	0
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	150	0	0	
	- Số dư dự toán	151	0	0	
2	Dự toán được giao trong năm	152	0	0	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (153=149+152)	153	0	0	0

4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (154=155+156)	154	0	0	0
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	155	0	0	
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	156	0	0	
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	157	0	0	
6	Kinh phí giảm trong năm (158=159+160+161)	158	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	159	0	0	
	- Còn phải nộp NSNN (160=150+154-157-159-163)	160	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (161=151+152-154-164)	161	0	0	0
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (162=163+164)	162	0	0	0
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	163	0	0	
	- Số dư dự toán	164	0	0	
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	165	0	0	
	B. NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (166=167+168+169)	166	0	0	0
	- Kinh phí được giao tự chủ	167	0	0	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	168	0	0	
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	169	0	0	
2	Dự toán được giao trong năm (170=171+172)	170	0	0	0
	- Kinh phí được giao tự chủ	171	0	0	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	172	0	0	
3	Số thu được trong năm (173=174+175+176)	173	0	0	0
	- Kinh phí được giao tự chủ	174	0	0	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	175	0	0	
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	176	0	0	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (177=178+179)	177	0	0	0
	- Kinh phí được giao tự chủ	178	0	0	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	179	0	0	
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (180=181+182)	180	0	0	0
	- Kinh phí được giao tự chủ	181	0	0	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	182	0	0	
6	Kinh phí giảm trong năm (183=184+187+190)	183	0	0	0
6.1	Kinh phí được giao tự chủ (184 = 185 + 186)	184	0	0	0

	- Đã nộp NSNN	185	0	0	
	- Còn phải nộp NSNN	186	0	0	
6.2	Kinh phí không được giao tự chủ (187 = 188 + 189)	187	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	188	0	0	
	- Còn phải nộp NSNN	189	0	0	
6.3	Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (190 = 191 + 192)	190	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	191	0	0	
	- Còn phải nộp NSNN	192	0	0	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (193=194+195+196)	193	0	0	0
	- Kinh phí được giao tự chủ (194=178-181-184)	194	0	0	0
	- Kinh phí không được giao tự chủ (195=179-182-187)	195	0	0	0
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	196	0	0	
	C. NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (197=198+199)	197	0	0	0
	- Kinh phí được giao tự chủ	198	0	0	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	199	0	0	
2	Dự toán được giao trong năm (200=201+202)	200	0	0	0
	- Kinh phí được giao tự chủ	201	0	0	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	202	0	0	
3	Số thu được trong năm (203=204+205)	203	719.377.126	719.377.126	719.377.126
	- Kinh phí được giao tự chủ	204	0	0	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	205	719.377.126	719.377.126	719.377.126
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (206=207+208)	206	719.377.126	719.377.126	719.377.126
	- Kinh phí được giao tự chủ (207=198+204)	207	0	0	0
	- Kinh phí không được giao tự chủ (208=199+205)	208	719.377.126	719.377.126	719.377.126
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (209=210+211)	209	294.905.720	294.905.720	294.905.720
	- Kinh phí được giao tự chủ	210	0	0	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	211	294.905.720	294.905.720	294.905.720
6	Kinh phí giảm trong năm (212=213+214)	212	0	0	0
	- Kinh phí được giao tự chủ	213	0	0	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	214	0	0	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (215=216+217)	215	424.471.406	424.471.406	424.471.406

- Kinh phí được giao tự chủ (216=207-210-213)	216	0	0	0
- Kinh phí không được giao tự chủ (217=208-211-214)	217	424.471.406	424.471.406	424.471.406

